

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(v)	/ˈemfəsaɪz/	nhấn mạnh	Teachers emphasise the importance of reading.	Giáo viên nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đọc sách.
	(n)	/rɪˈwɔːd/	phần thưởng, sự thưởng công	The boy gets a reward for his good work.	Cậu bé nhận được phần thưởng cho công việc tốt của mình.
		/ˈkɒmən/	chung, tương đồng	We have many things in common.	Chúng ta có nhiều điểm chung.
	(v)	/ədˈmɪt/	nhận, thừa nhận, thú nhận	He admits his mistake.	Anh ấy thừa nhận sai lầm của mình.
	(n)	/ɪˈmeɪʃn/	sự xúc động, sự xúc cảm	She feels a lot of emotion.	Cô ấy cảm thấy rất nhiều cảm xúc.
	(adv)	/ˈfeəli/	khả là	She is treated fairly.	Cô ấy được đối xử công bằng.
	(collocation)	/ˈefət/	nỗ lực, cố gắng	Make an effort to study.	Hãy cố gắng học tập.
	(n)	/dɪˈlemə/ /daɪˈlemə/	thế lưỡng nan, thế khó xử	She faces a big dilemma.	Cô ấy đối mặt với một tình huống khó xử.